

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 10 NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-SXD NGÀY /11/2022
CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI)



Quảng Ngãi, tháng 11 năm 2022

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của **tháng 10 năm 2022** so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng của **tháng 10 năm 2022** đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng **tháng 10 năm 2022** tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chỉ số giá tính cho 4 khu vực (KV1, KV2, KV3, KV4):

TT	Tên khu vực	Huyện, thị xã, thành phố
1	Khu vực 1 (KV1)	Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh
2	Khu vực 2 (KV2)	Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy)
3	Khu vực 3 (KV3)	Các xã: Sơn Trà, Hương Trà, Trà Tây, Trà Thanh, Trà Phong, Trà Xinh thuộc huyện Trà Bồng
4	Khu vực 4 (KV4)	Huyện Lý Sơn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NGÃI

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2022			
		KV1	KV2	KV3	KV4
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	121,166	119,754	118,586	118,027
2	Công trình giáo dục	117,741	116,256	115,253	114,775
3	Công trình văn hoá	120,744	119,439	118,361	117,838
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,979	115,515	114,571	114,118
5	Công trình y tế	117,416	116,376	115,654	115,298
6	Công trình khách sạn	117,402	116	115,065	114,613
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	110,088	108,134	107,502	107,205
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng	116,68	115,135	114,162	113,705
2	Công trình công nghiệp dệt, may	110,571	109,053	108,483	108,222
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	110,661	109,262	108,734	108,478
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	111,558	110,173	109,598	109,326
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	107,555	106,059	105,694	105,518
2	Đường asphan	117,139	116,352	115,805	115,538
3	Đường láng nhựa	117,124	116,341	115,794	115,524
4	Cầu	111,946	110,492	109,868	109,57
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	109,709	108,209	107,709	107,47
2	Kênh bê tông xi măng	107,442	105,594	105,181	104,991
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,493	106,545	106,04	105,803
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	116,623	115,291	114,44	114,03
2	Công trình mạng thoát nước	107,096	105,595	105,258	105,099
3	Công trình xử lý nước thải	110,088	108,113	107,474	107,177

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2022			
		KV1	KV2	KV3	KV4
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	122,02	120,723	119,573	119,024
2	Công trình giáo dục	118,297	116,903	115,911	115,433
3	Công trình văn hoá	121,624	120,429	119,388	118,877
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,548	116,178	115,25	114,802
5	Công trình y tế	118,336	117,47	116,815	116,494
6	Công trình khách sạn	118,227	116,957	116,047	115,606
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	110,671	108,876	108,24	107,937
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng	117,371	115,934	114,977	114,523
2	Công trình công nghiệp dệt, may	111,213	109,882	109,344	109,085
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	111,674	110,602	110,131	109,897
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,281	111,111	110,571	110,304
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	107,699	106,275	105,919	105,748
2	Đường asphan	117,665	116,992	116,499	116,256
3	Đường lát nhựa	117,65	116,977	116,484	116,242
4	Cầu	112,415	111,087	110,475	110,186
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	110,024	108,629	108,144	107,908
2	Kênh bê tông xi măng	107,566	105,778	105,37	105,176
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,671	106,787	106,279	106,04
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	117,169	115,931	115,103	114,697
2	Công trình mạng thoát nước	107,25	105,85	105,52	105,359
3	Công trình xử lý nước thải	110,653	108,824	108,177	107,872

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2022 (KV1)			T10/2022 (KV2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	134,619	103,714	114,121	134,619	100	113,984
2	Công trình giáo dục	128,507	103,714	114,121	128,507	100	113,984
3	Công trình văn hoá	132,249	103,714	114,121	132,249	100	113,984
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	127,013	103,714	114,121	127,013	100	113,984
5	Công trình y tế	123,446	103,714	114,121	123,446	100	113,984
6	Công trình khách sạn	127,039	103,714	114,121	127,039	100	113,984
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	118,044	103,714	114,121	118,044	100	113,984
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng	126,931	103,714	114,121	126,931	100	113,984
2	Công trình công nghiệp dệt, may	115,672	103,714	114,121	115,672	100	113,984
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	115,094	103,714	114,121	115,094	100	113,984
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116,697	103,714	114,121	116,697	100	113,984
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Đường bê tông xi măng	109,935	103,714	114,121	109,935	100	113,984
2	Đường asphan	121,706	103,714	114,121	121,706	100	113,984
3	Đường láng nhựa	121,692	103,714	114,121	121,692	100	113,984
4	Cầu	118,34	103,714	114,121	118,34	100	113,984
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	113,878	103,714	114,121	113,878	100	113,984
2	Kênh bê tông xi măng	111,14	103,714	114,121	111,14	100	113,984
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,978	103,714	114,121	113,978	100	113,984
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	125,215	103,714	114,121	125,215	100	113,984
2	Công trình mạng thoát nước	109,105	103,714	114,121	109,105	100	113,984
3	Công trình xử lý nước thải	117,883	103,714	114,121	117,883	100	113,984

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2022 (KV3)			T10/2022 (KV4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	134,619	100	113,899	134,604	100	113,824
2	Công trình giáo dục	128,507	100	113,899	128,507	100	113,824
3	Công trình văn hoá	132,249	100	113,899	132,249	100	113,824
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	127,013	100	113,899	127,013	100	113,824
5	Công trình y tế	123,446	100	113,899	123,446	100	113,824
6	Công trình khách sạn	127,039	100	113,899	127,039	100	113,824
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	118,044	100	113,899	118,044	100	113,824
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng	126,931	100	113,899	126,931	100	113,824
2	Công trình công nghiệp dệt, may	115,672	100	113,899	115,672	100	113,824
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	115,094	100	113,899	115,094	100	113,824
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116,697	100	113,899	116,697	100	113,824
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Đường bê tông xi măng	109,935	100	113,899	109,935	100	113,824
2	Đường asphan	121,706	100	113,899	121,713	100	113,824
3	Đường láng nhựa	121,692	100	113,899	121,694	100	113,824
4	Cầu	118,34	100	113,899	118,343	100	113,824
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	113,878	100	113,899	113,878	100	113,824
2	Kênh bê tông xi măng	111,14	100	113,899	111,14	100	113,824
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,978	100	113,899	113,978	100	113,824
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	125,215	100	113,899	125,215	100	113,824
2	Công trình mạng thoát nước	109,105	100	113,899	109,105	100	113,824
3	Công trình xử lý nước thải	117,883	100	113,899	117,883	100	113,824

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI VẬT LIỆU	T10/2022
1	Xi măng	115,495
2	Cát xây dựng	111,181
3	Đá xây dựng	94,053
4	Gạch xây dựng	100
5	Gạch lát	215,516
6	Gỗ xây dựng	110,525
7	Thép xây dựng	114,737
8	Nhựa đường	145,223
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	116,354
10	Kính xây dựng	163,637
11	Sơn và vật liệu sơn	125,502
12	Vật tư ngành điện	136,448
13	Vật tư, đường ống nước	134,829
14	Đất, cát san nền	100
15	Xăng dầu	182,602